

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG  
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025  
tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông báo số 260/TB-KTNN ngày 07/7/2023 của Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán tại tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XIX ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách các huyện, thị xã, thành phố phấn đấu đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; danh sách các xã*

*phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 1333/TTr-VPĐP ngày 17/12/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, gồm các nội dung sau:

1. Điều chỉnh Phụ lục số 01: Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu về xây dựng huyện, xã, thôn/bản nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; bổ sung danh sách các xã thực hiện chỉ tiêu theo kế hoạch tại Phụ lục số 01.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 01.a, Phụ lục số 01.b và Phụ lục số 01.c kèm theo)*

2. Điều chỉnh nội dung tại gạch đầu dòng thứ ba, tiết 1.2.1, điểm 1.2, khoản 1, mục II như sau:

- Cấp thôn/bản: Trong giai đoạn 2021-2025, có thêm 215 thôn/bản miền núi, 64 thôn/bản thuộc xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới; nâng tổng số thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế đến hết năm 2025 là 876 đơn vị, tương ứng khoảng 65% tổng số thôn/bản miền núi trên địa bàn tỉnh, 101 thôn/bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn, tương ứng khoảng 60% số thôn/bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

3. Điều chỉnh nội dung tại điểm 2.3, khoản 2, mục II như sau:

Dự kiến nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025:

- Ngân sách trung ương:	2.729,323 tỷ đồng.
- Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã):	4.226,0 tỷ đồng.
+ Ngân sách tỉnh:	1.479,0 tỷ đồng.
+ Ngân sách huyện, xã:	2.747,0 tỷ đồng.
- Vốn lồng ghép (các Chương trình MTQG):	2.680,0 tỷ đồng.
- Vốn tín dụng:	6.000,0 tỷ đồng.
- Vốn huy động từ cộng đồng (từ tiền mặt, quy đổi ngày công, hiến đất, vật tư, vật liệu của Nhân dân đóng góp):	5.000,0 tỷ đồng.

4. Bổ sung khoản 6 phần III như sau:

Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu, kế hoạch xây dựng nông thôn mới được giao tại Phụ lục số 01 Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh, chủ động rà soát, phê duyệt danh sách các thôn, bản xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 20/02/2024 (qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh).

5. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh; Giám đốc các Sở, Trưởng các ban, ngành đơn vị cấp tỉnh; Trưởng Ban chỉ đạo và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 QĐ;
- BCĐ TW các Chương trình MTQG (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Văn phòng Điều phối NTM TW (để b/c);
- Trưởng BCĐ, các Phó Trưởng BCĐ tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCĐ tỉnh (2747-QĐ/TU, 2023);
- Các huyện, thị, thành ủy;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ lục số 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG XÃ, THÔN/BẢN NÔNG THÔN MỚI VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

TT	Tên đơn vị	Tổng số xã xây dựng NTM	Kết quả thực hiện đến nay (30/11/2023)										Kế hoạch thực hiện đến năm 2025 (sau điều chỉnh)										Ghi chú	
			Xã NTM		Trong đó				Thôn, bản miền núi NTM		Thôn, bản NTM kiểu mẫu		Xã đạt chuẩn NTM		Trong đó				Tổng số thôn, bản XD NTM	Thôn, bản miền núi NTM		Thôn, bản NTM kiểu mẫu		
					Nâng cao		Kiểu mẫu								Xã NTM nâng cao		Xã NTM kiểu mẫu							
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>		<b>465</b>	<b>360</b>	<b>77,4</b>	<b>90</b>	<b>25,00</b>	<b>16</b>	<b>4,4</b>	<b>702</b>	<b>51,8</b>	<b>384</b>	<b>11,4</b>	<b>410</b>	<b>100,00</b>	<b>165</b>	<b>40,24</b>	<b>41</b>	<b>10,00</b>	<b>3.197</b>	<b>876</b>	<b>65</b>	<b>340</b>	<b>10</b>	
1	Quảng Xương	25	25	100	11	44,0	3	12,0			56	33,9	25	100	15	60,00	5	20,00	165			27	16	Điều chỉnh: Giảm 02 xã NTM nâng cao và giảm 01 xã NTM kiểu mẫu
2	TX. Bim Sơn	1	1	100	1	100,0					1	16,7	1	100	1	100		0	6			1	17	Điều chỉnh: Tăng 01 xã NTM nâng cao
3	TP Thanh Hóa	4	4	100	3	75,0					11	45,8	4	100	4	100	1	25,00	24			7	29	
4	Hoàng Hóa	36	36	100	7	19,4	2	5,6			62	27,2	36	100	15	41,67	5	13,89	228			20	9	
5	Nga Sơn	23	23	100	2	8,7					10	6,5	23	100	10	43,48	2	8,70	153			20	13	
6	Hậu Lộc	21	21	100	3	14,3					14	10,6	21	100	8	38,10	1	4,76	132			20	15	
7	Tp. Sầm Sơn	3	3	100	0						0	0	3	100	1	33,33		0	16					
8	TX. Nghi Sơn	13	7	53,85	0						0	0	12	100,00	2	16,67	1	8,33	90			1	1	
<b>Tổng các huyện đồng bằng ven biển</b>		<b>126</b>	<b>120</b>	<b>95,24</b>	<b>27</b>	<b>23</b>	<b>5</b>	<b>4,2</b>	<b>0</b>		<b>154</b>	<b>18,9</b>	<b>125</b>	<b>100,00</b>	<b>56</b>	<b>44,80</b>	<b>15</b>	<b>12,00</b>	<b>814</b>	<b>0</b>		<b>96</b>	<b>12</b>	

9	Yên Định	22	22	100	7	31,8	2	9,1			11	9,7	22	100	14	63,64	3	13,64	113			11	10	Điều chỉnh: Tăng 01 xã NTM kiểu mẫu
10	Đông Sơn	13	13	100	9	69,2	3	23,1			68	80,0	13	100	9	69,23	4	30,77	85			43	51	Điều chỉnh: 01 xã NTM nâng cao
11	Thọ Xuân	26	26	100	13	50,0	2	7,7	32	58	12	5,2	26	100	18	69,23	5	19,23	232	32	58	25	11	
12	Thiệu Hóa	24	24	100	7	29,2	1	4,2			32	20,8	24	100	11	45,83	2	8,33	154			15	10	
13	Nông Cống	28	28	100	5	17,9	1	3,6			10	5,3	28	100	9	32,14	3	10,71				5	3	
14	Vĩnh Lộc	12	12	100	4	33,3	1	8,3			23	22,7	12	100	6	50,00	2	16,67	101			23	23	
15	Hà Trung	19	19	100	3	15,8			6	67	16	15,8	19	100	3	15,79	1	5,26	133	6	67	11	8	
16	Triệu Sơn	32	32	100	8	25,0	1	3,1	17	63	3	1,3	32	100	19	59,38	2	6,25	229	17	63	10	4	
<b>Tổng các huyện đồng bằng, trung du</b>		<b>176</b>	<b>176</b>	<b>100</b>	<b>56</b>	<b>32</b>	<b>11</b>	<b>6,3</b>	<b>55</b>	<b>60,4</b>	<b>175</b>	<b>14,1</b>	<b>176</b>	<b>100</b>	<b>89</b>	<b>50,57</b>	<b>22</b>	<b>12,50</b>	<b>1.047</b>	<b>55</b>	<b>60,4</b>	<b>143</b>	<b>12</b>	
17	Thạch Thành	23	11	47,83	1	9,1			99	65	6	4	23	143,75	4	17,39	1	4,35	170	130	85	14	8	Điều chỉnh: Tăng 07 xã NTM
18	Như Thanh	13	9	69,23	3	33,3			71	54	17	11,9	13	100	4	30,77	1	7,69	149	84	64	15	10	
19	Cẩm Thủy	16	10	62,50	1	10,0			52	60	7	6,8	16	100	2	12,50	1	6,25	103	55	63	13	13	
20	Ngọc Lặc	20	15	75	1	6,7			133	74	3	2,0	20	100	3	15,00		0	189	163	91	11	6	
21	Thường Xuân	15	6	40,0	1	16,7			35	35	5	4,4	8	88,89	2	25,00	1	12,50	113	50	50	7	6	Điều chỉnh: Giảm 01 xã NTM
22	Quan Hóa	14	1	7,14	0				31	33	1	1,1	3	100,00	1	33,33		0	93	37	40	6	7	
23	Quan Sơn	11	2	18,18	0				56	67	9	11,0	5	83,33	1	20,00		0	83	63	76	16	19	Điều chỉnh: Giảm 01 xã NTM
24	Như Xuân	15	5	33,33	0				39	35	3	2,7	7	87,50	1	14,29		0	112	56	50	3	3	Điều chỉnh: Giảm 01 xã NTM
25	Lạng Chánh	9	2	22,22	0				31	48	1	2,0	4	80,00	1	25,00		0	64	45	70	5	8	Điều chỉnh: Giảm 01 xã NTM

26	Bá Thước	20	3	15	0				83	45	3	2,0	7	63,64	1	14,29		0	183	108	59	10	5	Điều chỉnh: Giảm 04 xã NTM
27	Mường Lát	7	0	0	0				17	22	0	0,0	3	150,00	0	0		0	77	30	39	1	1	Điều chỉnh: Tăng 01 xã NTM
<b>Tổng cộng các huyện miền núi</b>		<b>163</b>	<b>64</b>	<b>39,26</b>	<b>7</b>	<b>10,9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>647</b>	<b>51,2</b>	<b>55</b>	<b>4</b>	<b>109</b>	<b>100,00</b>	<b>20</b>	<b>18,35</b>	<b>4</b>	<b>3,67</b>	<b>1.336</b>	<b>821</b>	<b>65</b>	<b>101</b>	<b>8</b>	

**Phụ lục 01.a: DANH SÁCH CÁC XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN MỚI  
GIAI ĐOẠN 2024-2025**

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng cộng (50 xã)</b>		
<b>I</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>	
1	Xã Phú Sơn	
2	Xã Phú Lâm	
3	Xã Tân Trường	
4	Xã Tùng Lâm	
5	Xã Trường Lâm	
<b>II</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	
1	Xã Thạch Lâm	
2	Xã Thạch Quảng	
3	Xã Thạch Trượng	
4	Xã Thạch Cẩm	
5	Xã Thành Mỹ	
6	Xã Thành Yên	
7	Xã Thành Vinh	
8	Xã Thành Minh	
9	Xã Thành Công	
10	Xã Thành Tân	
11	Xã Thành Tiến	
12	Xã Ngọc Trạo	
<b>III</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	
1	Xã Phương Nghi	
2	Xã Xuân Thái	
3	Xã Thanh Tân	

4	Xã Thanh Kỳ	
<b>IV</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	
1	Xã Cẩm Lương	
2	Xã Cẩm Thạch	
3	Xã Cẩm Liên	
4	Xã Cẩm Châu	
5	Xã Cẩm Long	
6	Xã Cẩm Phú	
<b>V</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	
1	Xã Vân Am	
2	Xã Cao Ngọc	
3	Xã Phùng Giáo	
4	Xã Phùng Minh	
5	Xã Minh Tiến	
<b>VI</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	
1	Xã Xuân Cao	
2	Xã Xuân Lộc	
<b>VII</b>	<b>Huyện Quan Hóa</b>	
1	Xã Thiên Phú	
2	Xã Phú Lệ	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	
1	Xã Trung Xuân	
2	Xã Trung Tiến	
3	Xã Mường Mìn	
<b>IX</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	
1	Xã Bình Lương	
2	Xã Thượng Ninh	
<b>X</b>	<b>Huyện Lang Chánh</b>	
1	Xã Lâm Phú	



2	Xã Đồng Lương	
<b>XI</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	
1	Xã Ái Thượng	
2	Xã Ban Công	
3	Xã Kỳ Tân	
4	Xã Thành Lâm	
<b>XII</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	
1	Xã Mường Chanh	
2	Xã Quang Chiêu	
3	Xã Nhi Sơn	

**Phụ lục 01.b: DANH SÁCH CÁC XÃ PHẦN ĐẦU ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN MỚI  
NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2024-2025**

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng cộng (75 xã)</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Quảng Xương</b>	
1	Xã Quảng Hòa	
2	Xã Quảng Hợp	
3	Xã Quảng Ninh	
4	Xã Quảng Chính	
<b>II</b>	<b>TP Thanh Hóa</b>	
1	Xã Hoằng Quang	
<b>III</b>	<b>Huyện Hoằng Hóa</b>	
1	Xã Hoằng Lưu	
2	Xã Hoằng Hợp	
3	Xã Hoằng Đạt	
4	Xã Hoằng Phượng	
5	Xã Hoằng Phong	
6	Xã Hoằng Châu	
7	Xã Hoằng Quý	
8	Xã Hoằng Thịnh	
<b>IV</b>	<b>Huyện Nga Sơn</b>	
1	Xã Nga Thành	
2	Xã Nga Thạch	
3	Xã Nga Yên	
4	Xã Nga Liên	
5	Xã Nga Phú	
6	Xã Nga Phượng	

7	Xã Nga Trung	
8	Xã Nga Bạch	
<b>V</b>	<b>Huyện Hậu Lộc</b>	
1	Xã Liên Lộc	
2	Xã Minh Lộc	
3	Xã Quang Lộc	
4	Xã Đại Lộc	
5	Xã Thuần Lộc	
<b>VI</b>	<b>TP. Sầm Sơn</b>	
1	Xã Quảng Đại	
<b>VII</b>	<b>TX. Nghi Sơn</b>	
1	Xã Hải Nhân	
2	Xã Thanh Sơn	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Yên Định</b>	
1	Xã Yên Trường	
2	Xã Định Tăng	
3	Xã Yên Trung	
4	Xã Yên Thái	
5	Xã Định Hải	
6	Xã Yên Thịnh	
7	Xã Yên Phú	
<b>IX</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>	
1	Xã Xuân Lập	
2	Xã Xuân Minh	
3	Xã Xuân Tín	
4	Xã Xuân Hồng	
5	Xã Xuân Phong	
<b>X</b>	<b>Huyện Thiệu Hóa</b>	
1	Xã Thiệu Vũ	

2	Xã Thiệu Lý	
3	Xã Thiệu Giao	
4	Xã Thiệu Duy	
<b>XI</b>	<b>Huyện Nông Công</b>	
1	Xã Thăng Long	
2	Xã Minh Nghĩa	
3	Xã Tế Thắng	
4	Xã Trường Trung	
<b>XII</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	
1	Xã Vĩnh Yên	
2	Xã Vĩnh Hòa	
<b>XIII</b>	<b>Huyện Triệu Sơn</b>	
1	Xã Dân Lý	
2	Xã Tiến Nông	
3	Xã Hợp Thành	
4	Xã Khuyến Nông	
5	Xã Thọ Tiến	
6	Xã Hợp Lý	
7	Xã Minh Sơn	
8	Xã Xuân Thọ	
9	Xã Xuân Lộc	
10	Xã Thọ Cường	
11	Xã Thọ Phú	
<b>XIV</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	
1	Xã Thạch Định	
2	Xã Thành Tâm	
3	Xã Thành An	
<b>XV</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	
1	Xã Phú Nhuận	

<b>XVI</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	
1	Xã Cẩm Ngọc	
<b>XVII</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	
1	Xã Ngọc Sơn	
2	Xã Lam Sơn	
<b>XVIII</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	
1	Xã Thọ Thanh	
<b>XIX</b>	<b>Huyện Quan Hóa</b>	
1	Xã Phú Nghiêm	
<b>XX</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	
1	Xã Tam Lư	
<b>XXI</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	
1	Xã Bãi Trành	
<b>XXII</b>	<b>Huyện Lang Chánh</b>	
1	Xã Giao An	
<b>XXIII</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	
1	Xã Điền Lư	

**Phụ lục 01.c: DANH SÁCH CÁC XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN MỚI  
KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2024-2025**

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng cộng (25 xã)</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Quảng Xương</b>	
1	Xã Tiên Trang	
2	Xã Quảng Yên	
<b>II</b>	<b>Huyện Hoằng Hóa</b>	
1	Xã Hoằng Đông	
2	Xã Hoằng Lưu	
3	Xã Hoằng Xuân	
<b>III</b>	<b>Huyện Nga Sơn</b>	
1	Xã Nga An	
2	Xã Nga Thành	
<b>IV</b>	<b>Huyện Hậu Lộc</b>	
1	Xã Hoa Lộc	
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Định</b>	
1	Xã Định Hòa	
<b>VI</b>	<b>Huyện Đông Sơn</b>	
1	Xã Đông Yên	
<b>VII</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>	
1	Xã Tây Hồ	
2	Xã Xuân Bái	
3	Xã Nam Giang	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Thiệu Hóa</b>	
1	Xã Thiệu Nguyên	
<b>IX</b>	<b>Huyện Nông Cống</b>	
1	Xã Vạn Hòa	

2	Xã Vạn Thắng	
<b>X</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	
1	Xã Vĩnh Tiến	
<b>XI</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>	
1	Xã Hà Sơn	
<b>XII</b>	<b>Huyện Triệu Sơn</b>	
1	Xã Thọ Vực	
<b>XIII</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	
1	Xã Thành Hưng	
<b>XIV</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	
1	Xã Hải Long	
<b>XV</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	
1	Xã Cẩm Tú	
<b>XVI</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	
1	Xã Ngọc Phụng	
<b>XVII</b>	<b>TX Nghi Sơn</b>	
1	Xã Hải Nhân	
<b>XVIII</b>	<b>TP Thanh Hóa</b>	
1	Xã Hoằng Đại	